

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1
Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100=110+120+130+140+150)			674.551.584.649	621.451.923.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.801.113.537	18.088.201.189
1. Tiền	111	V.01	11.801.113.537	18.088.201.189
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.197.848.983	281.375.813.632
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	301.655.915.665	285.089.834.557
2. Trả trước cho người bán	132		7.048.458.376	7.789.575.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.741.598.018	4.684.526.821
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(16.248.123.076)	(16.188.123.076)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		363.530.651.793	321.014.465.787
1. Hàng tồn kho	141	V.07	363.530.651.793	321.014.465.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.021.970.336	973.442.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.021.970.336	973.442.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200			

(200=210+220+240+250+260)			129.432.769.889	146.046.573.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.082.434.937	2.395.211.938
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.082.434.937	2.395.211.938
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		111.309.631.044	130.504.306.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	90.243.365.848	103.398.693.705
- Nguyên giá	222		242.955.931.222	244.971.731.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.712.565.374)	(141.573.037.910)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	20.099.096.289	25.848.815.329
- Nguyên giá	225		31.653.037.451	35.744.621.858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.553.941.162)	(9.895.806.529)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	967.168.907	1.256.797.823
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	1.706.080.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(738.911.693)	(449.282.777)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		649.851.200	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
4. Đầu tư góp vốn vào đơn khác	253	V.2	949.851.200	300.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.390.852.708	13.147.054.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	15.390.852.708	13.147.054.448
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		803.984.354.538	767.498.496.249

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		648.685.770.837	617.562.593.772
I. Nợ ngắn hạn	310		644.771.663.234	602.313.406.967
1. Phải trả người bán	311	V.16	86.454.705.996	108.848.196.298
2. Người mua trả tiền trước	312		74.705.399.089	45.564.374.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	17.842.092.718	8.161.736.377
4. Phải trả người lao động	314		47.060.321.076	33.540.874.882
5. Chi phí phải trả	315	V.20	3.127.373.829	449.551.864
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.22	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21A	13.249.116.275	12.329.188.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	397.759.244.011	388.438.510.199
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.573.410.240	4.980.973.405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.914.107.603	15.249.186.805
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336	V.22		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21B	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3.914.107.603	15.249.186.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155.298.583.701	149.935.902.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	155.298.583.701	149.935.902.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK411)	411		75.762.000.000	75.762.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.018.128.992	49.135.699.152
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.367.936.434	4.367.936.434
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.225.518.275	5.745.266.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		703.150.216	686.753.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.522.368.059	5.058.513.847
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		803.984.354.538	767.498.496.249

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đạt



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Kiên

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1

Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý IV		Năm nay	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu bán hàng và C/cấp dịch vụ	236.895.116.835	196.260.598.276	701.716.581.638	745.237.575.891
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.895.116.835	196.260.598.276	701.716.581.638	745.237.575.891
4	Giá vốn hàng bán	216.179.698.238	180.769.910.739	626.965.800.631	672.857.058.670
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20.715.418.597	15.490.687.537	74.750.781.007	72.380.517.221
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.242.225	48.151.357	289.970.543	195.080.889
7	Chi phí tài chính	9.279.360.122	8.084.413.662	35.094.691.993	32.772.393.300
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	8.887.005.307	8.084.413.662	34.535.077.530	32.579.955.159
8	Chi phí bán hàng	507.827.760	335.276.859	1.678.015.628	1.462.027.790
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.416.235.395	5.598.588.106	31.534.376.006	27.643.735.091
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.518.237.545	1.520.560.267	6.733.667.923	10.697.441.929
11	Thu nhập khác	282.547.545	185.182.000	1.615.242.554	1.120.526.029
12	Chi phí khác	14.813.163	130.625.175	147.191.978	393.072.218
13	Lợi nhuận khác	267.734.382	54.556.825	1.468.050.576	727.453.811
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.785.971.927	1.575.117.092	8.201.718.499	11.424.895.740
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	564.237.018	4.337.007.445	1.679.350.440	6.366.381.893
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.221.734.909	-2.761.890.353	6.522.368.059	5.058.513.847
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	-365	861	668

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đạt



Ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thế Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.201.718.499	11.424.895.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.142.255.387	22.302.763.400
Các khoản dự phòng	03	60.000.000	-2.840.990.503
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-132.728.710	-30.723.408
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-1.223.298.295	-1.060.922.244
Chi phí lãi vay	06	35.094.691.993	32.772.393.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.142.638.874	62.567.416.285
Thay đổi các khoản phải thu	09	-13.566.081.108	-11.556.554.408
Thay đổi hàng tồn kho	10	-33.938.498.097	-3.635.341.248
Thay đổi các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.507.991.504	22.658.496.760
Thay đổi chi phí trả trước	12	-2.243.798.260	4.939.249.516
Tiền lãi vay đã trả	14	-34.438.198.928	-32.800.383.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-1.882.076.321	-3.551.348.488
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	16	0	203.759.735
Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh khác	17	-1.961.653.405	-1.400.632.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-2.379.675.741	37.424.661.991
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-990.757.273	-1.253.683.041
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	0	910.518.211
3. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-949.851.200	0
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.616.477	164.357.481

<i>Lưu tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>-1.909.991.996</i>	<i>-178.807.349</i>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	615.312.511.629	611.311.579.259
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-610.772.605.829	-650.831.971.772
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-6.573.685.933	-6.927.310.498
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-3.701.476.340
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-2.033.780.133</i>	<i>-50.149.179.351</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-6.323.447.870	-12.903.324.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.088.201.189	30.979.305.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.360.218	12.220.239
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.801.113.537	18.088.201.189

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đạt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Các cổ đông góp vốn dưới hình thức cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sửa chữa các thiết bị điện. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất). Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế tổng mặt bằng...). Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thí nghiệm, kiểm tra kim loại và môi hàn, thí nghiệm; Hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...). Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, kim khí. Kinh doanh bán hàng, thương mại dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về ký so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán Công ty áp dụng: Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2016.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty hạch toán kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi theo giá gốc. Nếu các khoản tiền có gốc ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh. Đối với tiền mặt là số tiền thực tế nhập quỹ. Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý chỉ được coi là các khoản tương đương tiền trong các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Đối với những loại này phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm phát của từng thứ. Giá trị ghi sổ kế toán được tính theo giá trị thực tế (giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán). Đối với tiền gửi ngân hàng, căn cứ để xác định là các báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc. Đối với tiền đang chuyển là số tiền thực tế doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc, gửi bưu điện để chuyển trả tiền cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, nhà đầu tư được ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Khoản phải thu được hạch toán chính xác theo dõi phải ảnh hưởng kịp thời các khoản phát sinh của từng đối tượng phải thu. Căn cứ vào các hợp đồng, các chứng từ, cam kết thanh toán, đối chiếu công nợ... Với các khoản công nợ gốc bằng ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, phân loại các nợ phải thu theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo Chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và số 06 "Tài sản cố định thuê tài chính".

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Công ty không có bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chuẩn mực kế toán số 15 "Hợp đồng xây dựng" nguyên tắc và phương pháp kế toán doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng, gồm: Nội dung doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng; ghi nhận doanh thu, chi phí của hợp đồng xây dựng làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế TNDN hoãn lại phải trả" (nếu có) theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế TNDN".

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập). Cụ thể như sau: Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chi kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tuân thủ theo điều 50. Nợ phải trả được hạch toán chính xác theo dõi phải ánh kịp thời các khoản phát sinh của từng đối tượng phải trả. Căn cứ vào các hợp đồng, các chứng từ, cam kết thanh toán, đối chiếu công nợ... Với các khoản công nợ gốc bằng ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, phân loại các nợ phải trả theo từng đối tượng để có biện pháp thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Là tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty vay các tổ chức tín dụng đã được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán Công ty theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ Công ty hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tạo thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ Công ty quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì vốn vay đó có đủ điều kiện được vốn hoá theo tỷ lệ quy định. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chỉ ghi nhận những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Là một khoản nhận trước cho nhiều năm về cho thuê tài sản, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán ngay, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ dụng cụ ... Doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận là doanh thu của kỳ kế toán theo quy định tại đoạn 25(a) của Chuẩn mực "Doanh thu và thu nhập khác"

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Công ty không có trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Công ty có thể mua lại cổ phần để hủy bỏ hoặc giữ lại để tái phát hành. Phải phản ánh cả theo mệnh giá và số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại so với mệnh giá cổ phiếu. Kế toán cổ phiếu mua lại do chính công ty phát hành được sử dụng tài khoản 419 "Cổ phiếu mua lại".

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền do các cổ đông góp cổ phần được ghi theo mệnh giá của cổ phiếu là 10.000,đ/1cổ phiếu.

- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Vốn khác của chủ sở hữu: Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi có quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh học tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng để ghi sổ kế toán Được ghi nhận trong các trường hợp Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Theo Chuẩn mực kế toán số 14-Doanh thu và thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính quy định : “Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn.”. “Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất , sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu .”.“Chiết khấu thanh toán là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua , do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng.”.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán) Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN , các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Các khoản lỗ bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng là bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . . Cuối quý kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp là bao gồm các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .). Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó. Cuối năm tài chính, kế toán xác định số và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp cho năm đó, thì số chênh lệch giữa số thuế tạm phải nộp lớn hơn số thuế phải nộp được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành và ghi giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm của TK 4211 “Lợi nhuận chưa phân phối năm trước” và số dư đầu năm của TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	572.866.492	76.804.182
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.228.247.045	18.011.397.007
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	0
Cộng	11.801.113.537	18.088.201.189
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	949.851.200	300.000.000
Cộng	949.851.200	300.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	301.655.915.665	285.089.834.557
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	75.912.007.569	87.974.915.544
- Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	448.150.000
- Công ty Cổ phần Lilama 10	1.000.000.000	2.448.242.413
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	224.153.958.096	197.114.919.013
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	77.501.957.569	91.013.107.957
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	75.912.007.569	87.974.915.544
- Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	448.150.000
- Công ty Cổ phần Lilama 10	1.000.000.000	2.448.242.413
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
4. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	531.217.452	1.173.332.898
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
+ Khác	531.217.452	1.173.332.898
- Phải thu người lao động	1.105.555.637	1.366.343.097
- Ký cược, ký quỹ	-	232.961.775
- Tạm ứng	998.844.929	1.805.909.051
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Dự nợ phải trả khác	105.980.000	105.980.000
Cộng	2.741.598.018	4.684.526.821

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

2.082.434.937 2.395.211.938

Cộng

2.082.434.937 2.395.211.938

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (*chi tiết từng loại tài sản thiếu*)

Cuối kỳ Đầu năm

6. Nợ xấu

Cuối kỳ Đầu năm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

16.248.123.076 16.188.123.076

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ quá hạn.

Cộng

16.248.123.076 16.188.123.076

7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu

9.425.576.381 11.324.372.815

- Công cụ, dụng cụ

887.883.398 403.528.279

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

352.976.727.283 308.772.796.503

- Hàng hoá

240.464.731 513.768.190

Cộng

363.530.651.793 321.014.465.787

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

9: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tính đến 31/12/2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	69.681.692.448	114.335.942.949	56.274.053.501	4.680.042.717	-	244.971.731.615
Số tăng đến 31.12.2018	-	5.015.291.680	-	80.540.000	-	5.095.831.680
- Mua trong năm		910.217.273		80.540.000		990.757.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác						-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư		4.105.074.407				4.105.074.407
- Phân loại lại tài sản		4.914.662.942	2.196.969.131	-	-	7.111.632.073
Số giảm trong năm	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		4.601.403.512	974.682.655	-	-	5.576.086.167
- Thanh lý, nhượng bán						-
Góp vốn vào công ty con		313.259.430	1.222.286.476			1.535.545.906
- Phân loại lại tài sản		114.436.571.687	54.077.084.370	4.760.582.717	-	242.955.931.222
Số dư cuối năm	69.681.692.448	114.436.571.687	54.077.084.370	4.760.582.717	-	244.971.731.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.354.541.701	82.160.746.450	28.721.828.751	4.335.921.008	-	141.573.037.910
Số tăng đến 31.12.2018						-
- Khấu hao đến 31.12.2018	3.508.991.976	8.189.631.406	4.703.428.784	137.226.037		16.539.278.203
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư		1.655.213.636				1.655.213.636
- Phân loại lại tài sản		4.884.384.136	2.170.580.238	-	-	7.054.964.374
Số giảm trong năm	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		4.571.124.706	948.293.762	-		5.519.418.468
- Thanh lý, nhượng bán						-
Góp vốn vào công ty con		313.259.430	1.222.286.476			1.535.545.906
- Phân loại lại tài sản		87.121.207.356	31.254.677.297	4.473.147.045	-	152.712.565.375
Số dư đến 31.12.2018	29.863.533.677	87.121.207.356	31.254.677.297	4.473.147.045	-	152.712.565.375
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	43.327.150.747	32.175.196.499	27.552.224.750	344.121.709	-	103.398.693.705
Tại ngày 31.12.2018	39.818.158.771	27.315.364.331	22.822.407.073	287.435.672	-	90.243.365.847

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, TSCĐ vô hình đến 31 tháng 12 năm 2018

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				1.706.080.600	35.744.621.858	37.450.702.458
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán					4.091.584.407	4.091.584.407
- Giảm khác					31.653.037.451	33.359.118.051
Số dư trong năm	-	-	-	1.706.080.600		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				449.282.777	9.895.806.529	10.345.089.306
- Khấu hao đến 31.12.2018				289.628.916	3.313.348.268	3.602.977.184
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					1.655.213.636	1.655.213.636
- Giảm khác				738.911.693	11.553.941.161	12.292.852.854
Số cuối năm	-	-	-			
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				1.256.797.823	25.848.815.329	27.105.613.152
- Tại ngày 31.12.2018	-	-	-	967.168.907	20.099.096.290	21.066.265.197

<i>13. Chi phí trả trước</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí tiền thuê đất; Bảo hiểm	4.021.970.336	973.442.398
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
Cộng	4.021.970.336	973.442.398
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí thương hiệu Lilama, lợi thế kinh doanh	536.966.695	626.461.135
- Chi phí xây dựng nhà kho	714.954.677	1.166.504.994
- Chi phí trả trước CCDC;	14.138.931.336	11.354.088.319
- Các khoản khác ...		
Cộng	15.390.852.708	13.147.054.448
<i>14. Tài sản khác</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	0	0
<i>15. Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối kỳ	Đầu năm

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽¹⁾	386.278.254.131	386.278.254.131	614.962.948.710	600.169.414.619	371.484.720.040	371.484.720.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽²⁾	115.461.809.355	115.461.809.355	238.462.053.964	282.598.549.956	159.598.305.347	159.598.305.347
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽³⁾	99.900.906.546	99.900.906.546	104.254.069.378	95.400.029.634	91.046.866.802	91.046.866.802
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁴⁾	11.787.972.808	11.787.972.808	11.787.972.808	5.767.839.543	5.767.839.543	5.767.839.543
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁵⁾	45.300.407.178	45.300.407.178	97.999.286.113	108.097.780.821	55.398.901.886	55.398.901.886
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁶⁾	38.480.575.006	38.480.575.006	56.630.034.709	43.006.542.165	24.857.082.462	24.857.082.462
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁷⁾	75.346.583.238	75.346.583.238	105.829.531.738	65.298.672.500	34.815.724.000	34.815.724.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả (*)	6.080.431.643	6.080.431.643	6.272.931.643	10.572.441.210	10.379.941.210	10.379.941.210
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Ninh	0	0	192.500.000	3.039.565.982	2.847.065.982	2.847.065.982
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội	4.332.531.643	4.332.531.643	4.332.531.643	5.784.975.228	5.784.975.228	5.784.975.228
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.747.900.000	1.747.900.000	1.747.900.000	1.747.900.000	1.747.900.000	1.747.900.000
c) Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	5.400.560.575	5.400.560.575	5.400.397.559	6.573.685.933	6.573.848.949	6.573.848.949
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương VN	0	-	-	0	0	0
Công ty TNHH CTTC quốc tế Chailease	0	-	-	0	0	0
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	920.557.644	920.557.644	920.557.628	920.557.644	920.557.660	920.557.660
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	4.480.002.931	4.480.002.931	4.479.839.931	5.653.128.289	5.653.291.289	5.653.291.289
Cộng	397.759.246.349	397.759.246.349	626.636.277.912	617.315.541.762	388.438.510.199	388.438.510.199

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay dài hạn và nợ dài hạn</i>						
+ <i>Vay dài hạn</i>	3.377.115.635	3.377.115.635	369.000.000	6.303.681.643	9.311.797.278	9.311.797.278
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	0	0	0	192.500.000	192.500.000	192.500.000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội	1.629.215.635	1.629.215.635	369.000.000	4.363.281.643	5.623.497.278	5.623.497.278
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.747.900.000	1.747.900.000	0	1.747.900.000	3.495.800.000	3.495.800.000
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	536.991.968	536.991.968	-	5.400.397.559	5.937.389.527	5.937.389.527
- Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536.991.968	536.991.968	-	920.557.628	1.457.549.596	1.457.549.596
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	0	0	-	0	0	0
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	0	0	-	4.479.839.931	4.479.839.931	4.479.839.931
Cộng	3.914.107.603	3.914.107.603	369.000.000	11.704.079.202	15.249.186.805	15.249.186.805

Vay và nợ thuế tài chính

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2018)			Đầu kỳ (01/01/2018)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	5.940.616.633	540.056.058	5.400.560.575	7.231.233.844	657.384.895	6.573.848.949
Từ 01 năm đến 05 năm	590.691.165	53.699.197	536.991.968	6.531.128.480	593.738.953	5.937.389.527
Từ 05 năm trở lên						

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	86.454.705.996	108.848.196.298
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.764.883.200	4.433.922.880
- Công ty cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	4.984.819.153
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	14.520.379.431	9.040.534.757
- Công ty Cổ phần Lisemco	-	-
- Công ty Cổ phần lắp máy thí nghiệm cơ điện	2.990.049.437	51.899.663
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.307.540.160	90.337.019.845
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	21.147.165.836	18.511.176.453
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.764.883.200	4.433.922.880
- Công ty cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	4.984.819.153
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	14.520.379.431	9.040.534.757
- Công ty Cổ phần lắp máy thí nghiệm cơ điện	2.990.049.437	51.899.663
17. Trái phiếu phát hành: Không có		
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không có		
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế GTGT	8.008.433.694	3.007.111.672
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.811.732	4.690.537.613
- Thuế thu nhập cá nhân	5.345.847.292	464.087.092
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Cộng	17.842.092.718	8.161.736.377
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	-	0
20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay dự trả 31/12/2018	527.373.829	449.551.864
- Trích trước chi phí phải trả của dự án Soda tại ngày 31/12/2018	2.600.000.000	
Cộng	3.127.373.829	449.551.864
21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.216.793.885	2.402.387.223
- Bảo hiểm xã hội	1.207.574.197	1.426.182.834
- Bảo hiểm y tế	213.101.329	251.679.324
- Bảo hiểm thất nghiệp	94.711.702	111.857.477

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức	276.168.500	276.168.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.240.766.662	7.860.913.586
Cộng	13.249.116.275	12.329.188.944
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số thuế bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25- Vốn chủ sở hữu		

25. Vốn chủ sở hữu (Bổ sung thuyết minh)
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	75.762.000.000	14.925.000.000	43.641.678.352	0	0	3.681.179.390	13.735.060.888	151.744.918.630
- □ trong kỳ trước							5.058.513.847	5.058.513.847
- Tăng do phân phối lợi nhuận								0
- Tăng khác			5.494.020.800			686.757.044		6.180.777.844
- Phân phối lợi nhuận							13.048.307.844	13.048.307.844
- Tam chia cổ tức								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ trước	75.762.000.000	14.925.000.000	49.135.699.152	0	0	4.367.936.434	5.745.266.891	149.935.902.477
- □ trong kỳ này							6.522.368.059	6.522.368.059
- Tăng khác			3.882.429.840					3.882.429.840
- Tăng do phân phối lợi nhuận			0			0		0
- Phân phối lợi nhuận							5.042.116.675	5.042.116.675
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	75.762.000.000	14.925.000.000	53.018.128.992	0	0	4.367.936.434	7.225.518.275	155.298.583.701

	Cuối kỳ	Đầu năm
b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	38.638.620.000	38.638.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.123.380.000	37.123.380.000
-		
Cộng	75.762.000.000	75.762.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	75.762.000.000	75.762.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	3.788.100.000

d)- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.576.200
+ Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
+ Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, đồng/1 cổ phiếu

đ)- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

e)- Các quỹ của doanh nghiệp: Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là để sử dụng vào việc mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, chi để bù đắp thu lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: Được trích lập và sử dụng hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối kỳ

Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập từ ngoại tệ sang VNĐ

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Cuối kỳ

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a). Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất từng loại hàng hóa;

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

d)- Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày đã xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các kênh thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	51.091.098.514	51.930.708.631
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	650.625.483.124	693.306.867.260
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	701.716.581.638	745.237.575.891
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	154.636.308.223	104.177.304.389
- Công ty cổ phần Lilama 10	1.079.000.000	1.450.500.000
- Công ty cổ phần Lilama 7	226.000.000	298.000.000
- Công ty cổ phần Lilama 45-1	0	0
Cộng	155.941.308.223	105.925.804.389
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	61.592.468.443	63.325.673.173
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	565.373.332.188	609.531.385.497
Cộng	626.965.800.631	672.857.058.670
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.616.477	114.407.553
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	259.354.066	80.673.336
Cộng	289.970.543	195.080.889
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay;	34.535.077.530	24.495.541.497
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	559.614.463	192.438.141
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	35.094.691.993	24.687.979.638

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư;	1.192.681.818	178.181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	422.560.736	942.344.211
- Các khoản khác.		422.560.736
Cộng	1.615.242.554	1.543.086.765
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	147.191.978	393.072.218
Cộng	147.191.978	393.072.218
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.534.376.006	27.643.735.091
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.678.015.628	1.462.027.790
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC;	226.526.816.412	202.756.025.909
- Chi phí nhân công;	261.867.040.796	276.479.164.395
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	20.142.255.387	22.302.763.400
- chi phí dự phòng	60.000.000	-2.840.990.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	117.907.417.781	135.355.541.951
- Chi phí khác bằng tiền.	16.888.120.216	15.277.069.091
Cộng	643.391.650.592	649.329.574.243
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.679.350.440	6.366.381.893
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.679.350.440	6.366.381.893
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch ước thông thường;

615.312.511.629

611.311.579.259

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

610.772.605.829

650.831.971.772

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Những thông tin khác...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đạt

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

